

**CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG THIẾT BỊ VẬT TƯ CÔNG NGHIỆP THÀNH TRUNG**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG THIẾT BỊ VẬT TƯ CÔNG NGHIỆP THÀNH TRUNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH TRUNG INDUSTRIAL SUPPLIES EQUIPMENT SUPPLY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THANH TRUNG INDUSTRIAL SUPPLIES EQUIPMENT SUPPLY CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110758621

**3. Ngày thành lập:** 20/06/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm Bãi, Xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0585959888

Fax:

Email: phammi22121983@gmail.com Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652     |
| 2.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653     |
| 3.  | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá                                                                           | 4774     |
| 4.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663     |
| 5.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ: Bán buôn dược phẩm                                                                                       | 4669     |
| 6.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741     |
| 7.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742     |
| 8.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752     |
| 9.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759     |
| 10. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>(Loại trừ cho thuê máy bay)                                                           | 7730     |
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                               | 8230     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu các hàng hóa công ty kinh doanh                                          | 8299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9511 |
| 14. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9512 |
| 15. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9521 |
| 16. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9522 |
| 17. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8020 |
| 18. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8110 |
| 19. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo trên không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310 |
| 20. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7320 |
| 21. | In ấn<br>(Trừ in, tráng bao bì kim loại; in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may đan)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1811 |
| 22. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1812 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung | 4329 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li> <li>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</li> <li>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li> <li>+ Uốn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,</li> <li>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> </ul> </li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển</li> </ul> | 4390 |
| 25. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330 |
| 26. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2591 |
| 27. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2592 |
| 28. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4751 |
| 29. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4753 |
| 30. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4771 |
| 31. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9523 |
| 32. | <p>Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa chữa quần áo;</li> <li>- Sửa chữa đồ trang sức;</li> <li>- Sửa chữa đồng hồ, dây, hộp đồng hồ...;</li> <li>- Sửa chữa nhạc cụ, sách, đồ dùng cá nhân và gia đình khác.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9529 |
| 33. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1392 |
| 34. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1393 |
| 35. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1394 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 36. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1399        |
| 37. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1512        |
| 38. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4773        |
| 39. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1520        |
| 40. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn đồ kim chỉ: Kim, chỉ khâu...;<br>- Bán buôn ô dù;<br>- Bán buôn kính râm<br>- Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                               | 4649        |
| 41. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                          | 4772        |
| 42. | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1410        |
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị dùng cho phòng sạch<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659(Chính) |
| 44. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1420        |
| 45. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1430        |
| 46. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4641        |
| 47. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1511        |
| 48. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1312        |
| 49. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1391        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1311 |
| 51. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1313 |
| 52. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                              | 7410 |
| 53. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4782 |
| 54. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4791 |
| 55. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4799 |
| 56. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 57. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4719 |
| 58. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng<br>Chi tiết:<br>Sản xuất trang thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                                              | 3250 |
| 59. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn về kỹ thuật trang thiết bị y tế<br>- Kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc;<br>- Kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc;<br>- Kinh doanh dịch vụ thử thuốc trên lâm sàng;<br>- Kinh doanh dịch vụ thử tương đương sinh học của thuốc | 7490 |
| 60. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết: Dịch vụ kiểm định trang thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7120 |
| 61. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Loại trừ: hoạt động tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7020 |
| 62. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3311 |
| 63. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3312 |
| 64. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học<br>(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3313 |
| 65. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3314 |
| 66. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3319 |
| 67. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3320 |
| 68. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321 |

|     |                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|------|
| 69. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322 |
| 70. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                   | 4651 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: PHẠM XUÂN MY

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 22/12/1983

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001083056675

Ngày cấp: 01/02/2024

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Xóm Bãi, Xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm Bãi, Xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: PHAM XUÂN MY

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 22/12/1983

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001083056675

Ngày cấp: 01/02/2024

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Xóm Bãi, Xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm Bãi, Xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội